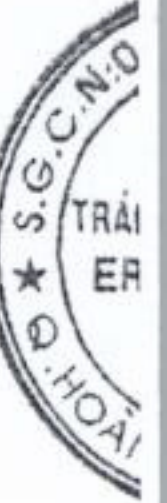


BẢN SAO

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của ban điều hành	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 59

VAI
HI
CÔ
NH
ST
TIE
AI
TIE

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam; Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 vào ngày 12 tháng 09 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số chi nhánh: Gồm một (01) Hội sở chính, mười tám (18) chi nhánh, hai mươi tư (24) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, mười lăm (15) chi nhánh, mười chín (19) phòng giao dịch và bốn (4) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Eiichiro So	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 17/04/2014 và Nghị quyết số 05/2014/NQ-TPB.HĐQT ngày 17/04/2014
Ông Megumu Motohisa	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 05/2014/NQ-TPB.HĐQT ngày 17/04/2014 Miễn nhiệm theo NQ số 02/2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015
Bà Nguyễn Thu Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phạm Công Tứ	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phan Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Ha Hong Sik	Thành viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 02//2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Shusaku Sawada	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 02//2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
		Miễn nhiệm theo NQ số 02//2015/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015.

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012
Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng giám đốc thứ nhất	Bổ nhiệm ngày 12/05/2015
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/09/2014
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký báo cáo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 là ông Nguyễn Hưng, chức danh Tổng Giám đốc theo Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012 của ông Đỗ Minh Phú.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2015



Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60849753/17419598-LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 05 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 18.11.2015

Số chứng thực: 6190 Quyển số: 11...SCT/BS

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1



PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Kỳ Lâm

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Thuyết minh	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	528.537.456.767	386.694.554.302
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	120.558.435.458	5.048.039.626.868
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	9.470.845.017.189	10.888.929.609.412
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8.722.780.433.856	9.308.205.026.079
Cho vay các TCTD khác		766.460.000.000	1.599.120.000.000
Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(18.395.416.667)	(18.395.416.667)
Chứng khoán kinh doanh	8	-	145.167.340.310
Chứng khoán kinh doanh		-	145.167.340.310
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Cho vay khách hàng		22.853.055.593.369	19.639.833.560.472
Cho vay khách hàng	10	23.082.080.986.526	19.838.991.454.134
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(229.025.393.157)	(199.157.893.662)
Chứng khoán đầu tư	12	17.039.164.826.476	13.988.825.030.958
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.776.794.431.805	13.710.686.687.947
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		451.159.858.482	509.486.415.901
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(188.789.463.811)	(231.348.072.890)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	9.359.649.712	9.435.959.317
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(640.350.288)	(564.040.683)
Tài sản cố định	14	89.665.751.620	79.023.491.682
Tài sản cố định hữu hình	14.1	59.582.116.689	59.387.678.297
Nguyên giá tài sản cố định		156.820.995.612	147.448.752.526
Hao mòn tài sản cố định		(97.238.878.923)	(88.061.074.229)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	14.2	30.083.634.931	19.635.813.385
Nguyên giá tài sản cố định		72.888.820.656	59.377.813.156
Hao mòn tài sản cố định		(42.805.185.725)	(39.741.999.771)
Tài sản có khác	15	1.546.539.914.809	1.291.606.545.836
Các khoản lãi, phí phải thu	15.1	746.793.803.426	594.085.395.879
Các khoản phải thu	15.2	1.012.033.905.266	914.165.189.147
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	15.3	674.058.667.291	669.702.421.984
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(886.346.461.174)	(886.346.461.174)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		51.657.726.645.401	51.477.555.719.157

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

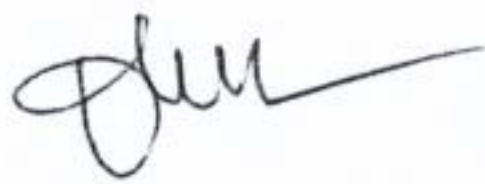
	<i>Thuyết minh</i>	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	24.869.292.913	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	19.700.910.506.367	25.101.617.553.726
Tiền gửi của các TCTD khác		13.377.563.506.367	12.191.045.253.726
Vay các TCTD khác		6.323.347.000.000	12.910.572.300.000
Tiền gửi của khách hàng	18	26.889.415.025.602	21.623.430.396.773
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	21.974.041.114	17.939.807.656
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	89.233.972.505
Các khoản nợ khác	19	461.419.382.400	408.786.918.268
Các khoản lãi, phí phải trả		347.026.204.765	283.258.913.515
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.1	114.393.177.635	125.528.004.753
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn		-	-
		47.098.588.248.396	47.241.008.648.928
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		4.527.197.780.000	4.527.197.780.000
Vốn điều lệ		5.550.000.000.000	5.550.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		(1.019.998.660.000)	(1.019.998.660.000)
Cổ phiếu quỹ		(2.803.560.000)	(2.803.560.000)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		42.132.785.732	42.132.785.732
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(16.942.383.661)	-
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		6.750.214.934	(332.783.495.503)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	4.559.138.397.005	4.236.547.070.229
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.657.726.645.401	51.477.555.719.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Thuyết minh</i>	<u>30/06/2015</u> VNĐ	<u>31/12/2014</u> VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	453.218.445.620	474.169.099.118
Bảo lãnh khác	2.347.145.496.215	1.647.969.054.298
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	1.400.000.000.000	850.000.000.000
34	<u>4.200.363.941.835</u>	<u>2.972.138.153.416</u>

Người lập:



Bà Trần Thị Thu Hoài
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

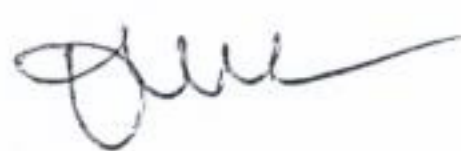
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

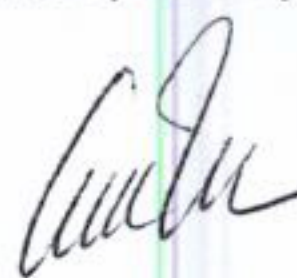
Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24 1.499.213.865.113	1.104.226.978.121
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25 (867.556.197.467)	(652.763.716.967)
Thu nhập lãi thuần	631.657.667.646	451.463.261.154
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	43.520.820.532	19.980.519.700
Chi phí hoạt động dịch vụ	(18.711.359.901)	(8.970.002.471)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26 24.809.460.631	11.010.517.229
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27 (11.703.002.646)	18.880.909.781
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28 -	2.323.220.189
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29 81.503.179.446	66.726.869.762
Thu nhập từ hoạt động khác	26.875.852.816	75.048.167.159
Chi phí hoạt động khác	(5.418.249.462)	(7.842.201.541)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30 21.457.603.354	67.205.965.618
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31 2.860.425.000	22.000
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	750.585.333.431	617.610.765.733
Chi phí tiền lương	(157.201.241.408)	(112.035.709.499)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(12.277.399.399)	(12.153.661.696)
Chi phí hoạt động khác	(198.857.552.240)	(130.017.404.336)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32 (368.336.193.047)	(254.206.775.531)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	382.249.140.384	363.403.990.202
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng	11 (42.715.429.947)	(68.864.136.066)
Hoàn nhập DPRR cho vay các tổ chức tín dụng	7 -	21.822.527.000
Chi phí dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	12 -	(65.093.005.362)
Hoàn nhập DPRR cho các cam kết ngoại bảng	-	8.224.487.457
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	339.533.710.437	259.493.863.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN	20 -	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	339.533.710.437	259.493.863.231
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22 612	468

Người lập:



Bà Trần Thị Thu Hoài
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

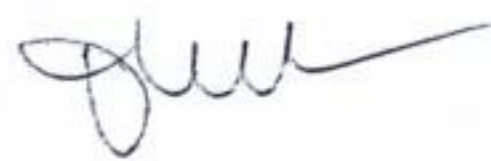
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.346.505.457.566	1.067.646.025.026
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(803.788.906.217)	(541.917.258.074)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	24.809.460.631	11.010.517.229
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	27.241.567.721	86.330.169.219
Thu nhập khác	17.795.000.708	5.636.375.826
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	10.066.724.854	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(381.708.060.932)	(253.977.920.508)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	-
20	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	240.921.244.331	374.727.908.718
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(5.823.140.800.321)	(3.128.355.255.143)
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	388.251.000.000	(450.000.000.000)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.862.613.846.129)	(354.316.690.764)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(17.515.790.592)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(3.243.089.532.392)	(1.891.402.381.043)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(12.847.930.452)	(10.080.991.035)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(92.840.491.348)	(405.039.401.709)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	(196.250.707.180)	(1.880.546.564.311)
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	24.869.292.913	280.191.559.761
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(5.400.707.047.359)	(2.929.298.154.183)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	5.265.984.628.829	1.269.790.100.942
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	(522.750.000.000)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(89.233.972.505)	-
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.034.233.458	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(1.197.842.516)	21.519.929.169
Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.778.470.263.170)	(4.634.173.910.736)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(22.919.659.337)	(10.191.538.938)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.958.272.727
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.860.425.000	22.000
31	2.860.425.000	22.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.059.234.337)	(7.233.244.211)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

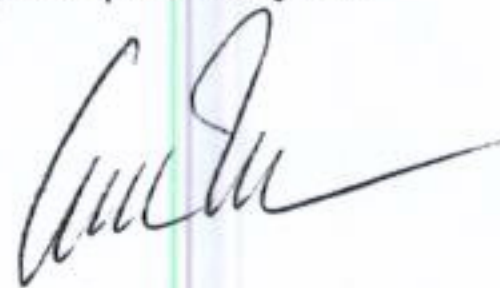
Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.798.529.497.507)	(4.641.407.154.947)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	15.535.268.373.916	6.523.844.556.315
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(16.942.383.661)	9.295.094.649
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33 9.719.796.492.748	1.891.732.496.017

Người lập:



Bà Trần Thị Thu Hoài
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 vào ngày 12 tháng 09 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 5.550.000.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.550.000.000.000 đồng).

Mạng lưới Hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười tám (18) chi nhánh, hai mươi tư (24) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.071 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.910 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 *Kỳ kế toán***

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan*

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN – Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 49") bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin dụng Ngân hàng Nhà nước ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Trong vòng 23 ngày, kể từ ngày cuối cùng của quý trước, tổ chức tín dụng phải cập nhật kết quả phân loại nợ từ CIC để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương ứng. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng đã thực hiện cập nhật kết quả phân loại nợ theo thông tin từ CIC cho Quý II.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Chế độ báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của thống đốc ngân hàng nhà nước. Ngân hàng đã thực hiện lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán giữa niên độ theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.2 Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác

Các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Đối với các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

4.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 21 tháng 3 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

4.5 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2013 "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu và cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/ lỗ thuần từ việc mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.15 Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và chỉ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.19 *Cam kết ngoại bảng*

Theo thông tư 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

4.20.1 *Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4.21 *Cán trừ (Bù trừ)*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.22 *Thuê hoạt động*

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.23 *Lợi ích của nhân viên*

4.23.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	148.342.634.000	132.980.016.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	121.822.498.767	134.775.055.002
Vàng	258.372.324.000	118.939.482.500
	528.537.456.767	386.694.554.302

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VNĐ	111.365.282.231	1.793.185.863.185
- Bằng ngoại tệ	9.193.153.227	3.254.853.763.683
	120.558.435.458	5.048.039.626.868

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Ngân hàng tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	8.722.780.433.856	9.308.205.026.079
Cho vay các TCTD khác	766.460.000.000	1.599.120.000.000
	9.489.240.433.856	10.907.325.026.079
Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác	(18.395.416.667)	(18.395.416.667)
	9.470.845.017.189	10.888.929.609.412

Trong đó số tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng là 8.832.764.000.000 VNĐ.

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	99.837.837.757	57.290.105.720
- Bằng ngoại tệ, vàng	419.847.762.766	1.627.134.087.026
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	7.162.790.833.333	6.242.790.833.333
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.040.304.000.000	1.380.990.000.000
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	(18.395.416.667)	(18.395.416.667)
	8.704.385.017.189	9.289.809.609.412

7.2 Cho vay các TCTD khác

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Bằng VNĐ	300.000.000.000	770.000.000.000
Bằng vàng, ngoại tệ	466.460.000.000	829.120.000.000
	766.460.000.000	1.599.120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	145.167.340.310
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	145.167.340.310
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	-	-
	-	145.167.340.310

Theo luật các tổ chức tín dụng 47/2010/QH12, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, các TCTD không được phép tự kinh doanh chứng khoán. Trong năm 2014, danh mục chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng có số dư là do Ngân hàng nhận lại danh mục cổ phiếu đã hình thành từ các hợp đồng ủy thác đầu tư ký kết giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT từ năm 2010. Trong 6 tháng đầu năm 2015, danh mục này đã được Ngân hàng phân loại lại sang chứng khoán vốn sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	-	94.130.506.979
Chưa niêm yết	-	51.036.833.331
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	-	-
	-	145.167.340.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		Giá trị ròng VNĐ
	Tài sản VNĐ	Công nợ VNĐ	
Tại ngày 30/06/2015			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.131.508.886	32.105.550.000	(21.974.041.114)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	32.105.550.000	(32.105.550.000)
- Giao dịch hoán đổi	10.131.508.886	-	10.131.508.886
Tại ngày 31/12/2014			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		- 17.939.807.656	(17.939.807.656)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		- 4.061.248.000	(4.061.248.000)
- Giao dịch hoán đổi		- 13.878.559.656	(13.878.559.656)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.921.945.723.621	19.697.235.780.179
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	118.323.459.584	99.943.870.634
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	41.811.803.321	41.811.803.321
	23.082.080.986.526	19.838.991.454.134

(*) Ngân hàng thực hiện xử lý trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam theo các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của Chính Phủ. Một phần được hoán đổi lấy trái phiếu của Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9%/năm. Phần còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng trong 5 năm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ theo đúng quy định.

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.078.692.729.251	19.291.135.705.267
Nợ cần chú ý	716.592.951.606	306.438.713.376
Nợ dưới tiêu chuẩn	45.372.011.215	20.449.055.595
Nợ nghi ngờ	68.811.438.146	13.689.220.923
Nợ có khả năng mất vốn	130.800.052.987	165.466.955.652
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu nợ	41.811.803.321	41.811.803.321
	23.082.080.986.526	19.838.991.454.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Nợ ngắn hạn	14.608.810.944.761	12.638.891.197.844
Nợ trung hạn	4.875.332.450.730	3.902.070.929.058
Nợ dài hạn	3.597.937.591.035	3.298.029.327.232
	23.082.080.986.526	19.838.991.454.134

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	30/06/2015 VNĐ	%	31/12/2014 VNĐ	%
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	693.336.577.297	3,00	378.806.218.064	1,91
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	-	-	-	0,00
Công ty TNHH khác	3.995.612.632.973	17,31	4.334.036.159.522	21,85
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	72.769.446.274	0,32	60.902.270.491	0,31
Công ty cổ phần khác	4.639.478.437.398	20,10	4.946.736.584.075	24,93
Công ty hợp danh	985.226.305	-	279.713.535	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.417.231.148.498	6,14	1.125.995.497.547	5,68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	48.206.767.018	0,21	29.902.632.730	0,15
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	7.711.754.491	0,03	13.847.500.256	0,07
Hộ kinh doanh, cá nhân	8.404.530.322.646	36,41	8.566.452.994.760	43,18
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	34.073.642.097	0,15	34.928.317.612	0,18
Thành phần kinh tế khác	3.768.145.031.529	16,32	347.103.565.542	1,75
	23.082.080.986.526	100,00	19.838.991.454.134	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2015 VNĐ	%	31/12/2014 VNĐ	%
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	776.514.844.742	3,36	336.805.747.729	1,70
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	65.471.207.945	0,28	27.066.325.623	0,14
Khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản	357.713.159.810	1,55	153.725.502.818	0,77
Khai thác, sản xuất than, quặng kim loại, khai khoáng khác và các dịch vụ đi kèm	511.103.200.886	2,21	580.384.278.750	2,93
Khai thác, sản xuất dầu thô, khí đốt tự nhiên và các dịch vụ đi kèm	136.499.135.372	0,59	-	-
SX, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	294.852.612.275	1,28	323.943.162.424	1,63
Ngành dệt, may mặc, da và các sản phẩm liên quan	80.824.732.907	0,35	67.689.142.668	0,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tét bện.	19.597.504.704	0,08	17.655.807.985	0,09
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	56.236.397.061	0,24	50.479.207.805	0,25
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	4.240.202.782	0,02	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	120.890.278.713	0,52	113.271.023.570	0,57
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	35.151.024.932	0,15	70.863.779.288	0,36
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (trừ xi măng)	11.511.993.048	0,05	20.176.987.968	0,10
Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	174.342.077.399	0,76	124.201.283.405	0,63
Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	148.344.205.438	0,64	73.595.277.030	0,37
Sản xuất máy móc, thiết bị (trừ thiết bị điện, điện tử), phương tiện vận tải (trừ đóng tàu, thuyền), xe có động cơ và dịch vụ đi kèm.	822.904.820.221	3,57	769.795.695.853	3,88
Công nghiệp đóng tàu và thuyền	41.811.803.321	0,18	41.811.803.321	0,21
Công nghiệp khác	62.506.123.583	0,27	45.110.386.468	0,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	619.476.119.615	2,68	180.611.764.089	0,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	74.929.019.778	0,32	82.633.706.665	0,42
Xây dựng	584.948.382.888	2,53	982.937.304.985	4,95
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.686.523.778.850	7,31	1.259.331.006.188	6,35
Thương mại (trừ thương mại công nghiệp nặng)	1.897.837.874.298	8,22	1.902.060.576.239	9,59
Vận tải, kho bãi	1.728.318.854.540	7,49	1.076.093.033.488	5,42
Dịch vụ thông tin, bưu chính, viễn thông	201.939.887.925	0,87	88.046.212.178	0,44
Hoạt động xuất bản, in ấn, điện ảnh, phát thanh truyền hình và âm nhạc	8.685.511.757	0,04	7.771.759.267	0,04
DV lưu trú, ăn uống, du lịch, n.thuật, vui chơi & giải trí	49.029.236.242	0,21	38.235.028.791	0,19
Dịch vụ tài chính, bảo hiểm	2.232.883.911.984	9,67	1.069.892.658.387	5,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13.608.255.665	0,06	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	426.111.110	0,00	-	-
Giáo dục và đào tạo	262.039.722.514	1,14	267.995.995.392	1,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	121.668.972.339	0,53	75.572.502.463	0,38
Dịch vụ khác	9.879.250.021.882	42,80	9.991.234.493.297	50,37
	23.082.080.986.526	100,00	19.838.991.454.134	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013-TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015.

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cho các khoản mua bán nợ VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tại ngày 01/01/2015	-	52.255.174.934	146.902.718.728	199.157.893.662
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	12.847.930.452	4.949.199.746	24.918.299.749	42.715.429.947
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(12.847.930.452)	-	-	(12.847.930.452)
Tại ngày 30/06/2015 (*)	-	57.204.374.680	171.821.018.477	229.025.393.157

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cho các khoản mua bán nợ VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu năm	-	42.056.159.140	74.886.494.674	116.942.653.814
Dự phòng rủi ro trích lập từ 1/1/2014 đến 30/11/2014	27.816.556.760	113.140.047.144	72.016.224.054	212.972.827.958
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ 1/1/2014 đến 30/11/2014	(17.143.108.000)	(9.186.724.253)	-	(26.329.832.253)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014	10.673.448.760	146.009.482.031	146.902.718.728	303.585.649.519
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong tháng 12	(10.673.448.760)	(78.377.916.952)	-	(89.051.365.712)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	-	(15.376.390.145)	-	(15.376.390.145)
Số dư cuối năm	-	52.255.174.934	146.902.718.728	199.157.893.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

(*) Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.572.317.729.251	-	161.792.382.970	161.792.382.970
Nợ cần chú ý	716.592.951.606	4.992.147.338	5.374.447.137	10.366.594.475
Nợ dưới tiêu chuẩn	45.372.011.215	1.394.769.996	340.290.084	1.735.060.080
Nợ nghi ngờ	68.811.438.146	6.058.009.923	516.085.786	6.574.095.709
Nợ có khả năng mất vốn	130.800.052.987	44.759.447.423	-	44.759.447.423
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu nợ	41.811.803.321	-	-	-
Các khoản mua bán nợ	506.375.000.000	-	3.797.812.500	3.797.812.500
	23.082.080.986.526	57.204.374.680	171.821.018.477	229.025.393.157

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/06/2015 VNĐ</i>	<i>31/12/2014 VNĐ</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	6.428.966.421.531	5.911.271.425.159
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	3.487.899.402.250	2.789.251.156.210
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	6.399.592.305.714	4.694.995.144.578
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	460.336.302.310	315.168.962.000
	16.776.794.431.805	13.710.686.687.947
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(148.459.904.667)	(186.917.971.627)
	16.628.334.527.138	13.523.768.716.320
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	-	83.333.300.000
Trái phiếu Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam	406.459.858.482	381.453.115.901
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	44.700.000.000	44.700.000.000
	451.159.858.482	509.486.415.901
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(40.329.559.144)	(44.430.101.263)
	410.830.299.338	465.056.314.638
	17.039.164.826.476	13.988.825.030.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư tại ngày 31/12/2014	(34.833.567.227)	(196.514.505.663)	(231.348.072.890)
Chi phí dự phòng	(13.554.182.773)	-	(13.554.182.773)
Hoàn nhập trong kỳ	-	56.112.791.852	56.112.791.852
Số dư tại ngày 30/6/2015	(48.387.750.000)	(140.401.713.811)	(188.789.463.811)

13. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>30/06/2015 VNĐ</i>	<i>31/12/2014 VNĐ</i>
Đầu tư dài hạn khác:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(640.350.288)	(564.040.683)
	9.359.649.712	9.435.959.317

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	75.459.032.923	22.254.812.297	49.290.793.497	444.113.809	147.448.752.526
Mua trong kỳ	-	2.080.457.837	-	2.065.594.000	5.262.600.000	9.408.651.837
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	36.408.751	-	36.408.751
Số dư cuối kỳ	-	77.539.490.760	22.254.812.297	51.319.978.746	5.706.713.809	156.820.995.612
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	36.216.151.253	10.908.143.877	40.741.550.228	195.228.871	88.061.074.229
Khấu hao trong kỳ	-	5.860.072.615	1.380.267.312	1.670.966.625	302.906.893	9.214.213.445
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	36.408.751	-	36.408.751
Số dư cuối kỳ	-	42.076.223.868	12.288.411.189	42.376.108.102	498.135.764	97.238.878.923
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	-	39.242.881.670	11.346.668.420	8.549.243.269	248.884.938	59.387.678.297
Tại ngày cuối kỳ	-	35.463.266.892	9.966.401.108	8.943.870.644	5.208.578.045	59.582.116.689

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	57.504.020.761	24.225.853.206	45.631.719.051	326.303.809	127.687.896.827
Mua trong năm	-	17.955.012.162	1.799.208.700	3.659.074.446	117.810.000	23.531.105.308
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.770.249.609	-	-	3.770.249.609
Số dư cuối năm	-	75.459.032.923	22.254.812.297	49.290.793.497	444.113.809	147.448.752.526
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	-	25.938.349.610	10.016.422.319	36.492.954.133	130.456.432	72.578.182.494
Khấu hao trong năm	-	10.277.801.643	2.770.709.897	4.248.596.095	64.772.439	17.361.880.074
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.878.988.339	-	-	1.878.988.339
Số dư cuối năm	-	36.216.151.253	10.908.143.877	40.741.550.228	195.228.871	88.061.074.229
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	-	31.565.671.151	14.209.430.887	9.138.764.918	195.847.377	55.109.714.333
Tại ngày cuối năm	-	39.242.881.670	11.346.668.420	8.549.243.269	248.884.938	59.387.678.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	59.377.813.156	59.377.813.156
Mua trong kỳ	13.511.007.500	13.511.007.500
Số dư cuối kỳ	<u>72.888.820.656</u>	<u>72.888.820.656</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	39.741.999.771	39.741.999.771
Khấu hao trong kỳ	3.063.185.954	3.063.185.954
Số dư cuối kỳ	<u>42.805.185.725</u>	<u>42.805.185.725</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	<u>19.635.813.385</u>	<u>19.635.813.385</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>30.083.634.931</u>	<u>30.083.634.931</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	47.340.203.328	47.340.203.328
Mua trong năm	12.037.609.828	12.037.609.828
Số dư cuối năm	<u>59.377.813.156</u>	<u>59.377.813.156</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	34.084.443.619	34.084.443.619
Hao mòn trong năm	5.657.556.152	5.657.556.152
Số dư cuối năm	<u>39.741.999.771</u>	<u>39.741.999.771</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>13.255.759.709</u>	<u>13.255.759.709</u>
Tại ngày cuối năm	<u>19.635.813.385</u>	<u>19.635.813.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 15.1)	746.793.803.426	594.085.395.879
Các khoản phải thu (Thuyết minh 15.2)	1.012.033.905.266	914.165.189.147
Tài sản có khác (Thuyết minh 15.3)	674.058.667.291	669.702.421.984
Dự phòng rủi ro tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 15.4)	(886.346.461.174)	(886.346.461.174)
	1.546.539.914.809	1.291.606.545.836

15.1 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.727.845.366	6.587.540.487
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	422.311.942.892	344.116.487.689
Lãi phải thu từ cho vay	214.983.765.240	215.933.850.170
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	106.770.249.928	27.447.517.533
	746.793.803.426	594.085.395.879

15.2 Các khoản phải thu

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ		
Phải thu nội bộ	31.256.880.068	10.772.881.110
Các khoản phải thu bên ngoài		
Mua sắm tài sản cố định	59.673.825.352	32.541.884.952
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	2.149.518.475	1.600.914.975
Thuế giá trị gia tăng phải thu	2.116.519.141	-
Các khoản phải thu khác (*)	916.837.162.230	869.249.508.110
	1.012.033.905.266	914.165.189.147

(*) Các khoản phải thu khác

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	59.641.113.410	15.036.052.126
Đặt cọc môi giới trái phiếu.	551.817.386.311	551.817.386.311
Trong đó:		
Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Chứng khoán Phương Đông	417.640.040.014	417.640.040.014
Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín	134.177.346.297	134.177.346.297
Phải thu gốc trái phiếu VSM quá hạn	271.834.398.016	274.374.398.016
Các khoản phải thu khác	33.544.264.493	28.021.671.657
	916.837.162.230	869.249.508.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản có khác

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Ủy thác đầu tư cho Công ty Quản lý Quỹ FPT	15.389.074.863	15.389.074.863
Ủy thác đầu tư Công ty Lộc Việt	170.000.000.000	170.000.000.000
Lãi trả trước cho khách hàng	2.627.301.000	227.144.980
Tài sản có khác	486.042.291.428	484.086.202.141
	674.058.667.291	669.702.421.984

15.4 Dự phòng rủi ro tài sản có nội bảng khác

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Dự phòng cho các khoản đặt cọc môi giới tại các công ty chứng khoán	457.817.386.311	457.817.386.311
Dự phòng gốc trái phiếu quá hạn	243.140.000.000	243.140.000.000
Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư	185.389.074.863	185.389.074.863
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	886.346.461.174	886.346.461.174

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vay theo hồ sơ tín dụng		
- Bằng VNĐ	24.869.292.913	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Vay NHNN cầm cố GTCG		
- Bằng VNĐ	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	24.869.292.913	-

17. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền, vàng của các TCTD khác gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	1.300.902.932	274.308.857
- Bằng ngoại tệ, vàng	76.603.435	318.694.744.869
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	11.599.000.000.000	10.285.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.777.186.000.000	1.587.076.200.000
Vay các tổ chức tín dụng		
- Bằng VNĐ	4.724.168.000.000	5.763.368.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	606.844.000.000	5.326.472.800.000
Vay chiết khấu GTCG	992.335.000.000	1.820.731.500.000
	19.700.910.506.367	25.101.617.553.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.583.126.516.358	3.079.832.310.722
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.385.160.009.922	2.832.849.762.624
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	4.086.506.512	3.877.556.672
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	193.874.225.981	243.044.476.273
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.773.943	60.515.153
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23.177.894.284.991	18.363.996.138.561
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	7.740.396.133.025	6.041.593.503.138
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	11.782.209.650.398	8.885.031.461.727
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	78.689.673.224	430.345.062.208
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.576.598.828.344	3.007.026.111.488
Tiền gửi vốn chuyên dụng	7.340.140.840	3.191.822.444
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	7.337.084.298	2.028.526
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	3.056.542	3.189.793.918
Tiền ký quỹ	121.054.083.413	176.410.125.046
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	91.084.742.304	152.889.745.943
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	29.969.341.109	23.520.379.103
	26.889.415.025.602	21.623.430.396.773

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	30/06/2015 VNĐ	%	31/12/2014 VNĐ	%
Công ty Nhà nước	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	1.253.930.001.663	4,66	303.676.295.187	1,40
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	-	-	-	0,00
Công ty TNHH khác	1.031.231.768.278	3,84	1.431.058.345.320	6,62
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	840.084.289.327	3,12	593.383.527.667	2,74
Công ty cổ phần khác	4.913.539.596.045	18,27	5.740.507.784.207	26,55
Công ty hợp danh	3.311.385.901	0,01	2.696.334.737	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	36.509.051.769	0,14	64.376.811.105	0,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	915.163.553.279	3,40	555.757.634.623	2,57
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	21.761.672.878	0,08	12.789.074.026	0,06
Hộ kinh doanh, cá nhân	13.537.445.347.230	50,34	11.909.455.613.895	55,08
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	65.625.176.377	0,24	57.578.248.477	0,27
Thành phần kinh tế khác	4.270.813.182.854	15,88	952.150.727.529	4,40
	26.889.415.025.601	100,00	21.623.430.396.773	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản lãi và phí phải trả	347.026.204.765	283.258.913.515
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 19.1)	114.393.177.635	125.528.004.753
	461.419.382.400	408.786.918.268

19.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả CBNV	16.029.831.131	50.032.791.200
Doanh thu chờ phân bổ	3.345.867.271	224.256.155
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.154.306	2.154.306
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản chờ thanh toán	48.350.166.320	42.817.438.678
Các khoản phải trả khác	46.665.158.607	32.451.364.414
	114.393.177.635	125.528.004.753

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VNĐ
		Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp/ (được hoàn VNĐ)	
Thuế GTGT của HHDV thông thường	817.821.842	238.707.426	2.733.373.754	(1.676.844.486)
Thuế GTGT của vàng	-	194.610.698	194.610.698	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.112.894.429	7.173.593.745	7.676.893.928	1.609.594.246
	2.930.716.271	7.606.911.869	10.604.878.380	(67.250.240)

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 22%).

Báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Thu nhập/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	339.533.710.437	259.493.863.231
Các khoản điều chỉnh:		
- Trừ: Thu nhập từ cổ tức	2.860.425.000	22.000
- Cộng: Chi phí không được trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	4.287.521.346	-
Thu nhập/(Lỗ) tính thuế	340.960.806.783	259.493.841.231
Lỗ lũy kế mang sang	(340.960.806.783)	(878.935.943.935)
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập phát sinh trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập cuối kỳ	-	-

20.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Ngân hàng được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng không còn lỗ lũy kế. Chi tiết như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Lỗ tính thuế VNĐ		Có thể chuyển lỗ đến năm VNĐ
31/12/2011	(1.371.505.265.505)		2016
	(1.371.505.265.505)		
Kỳ phát sinh lãi	Số lãi phát sinh VNĐ	Số lãi được bù trừ chuyển lỗ VNĐ	Số lỗ chưa chuyển VNĐ
31/12/2012	114.646.496.590	114.646.496.590	(1.256.858.768.915)
31/12/2013	377.922.824.980	377.922.824.980	(878.935.943.935)
31/12/2014	534.004.279.326	534.004.279.326	(344.931.664.609)
30/06/2015	339.533.710.437	344.931.664.609	
	1.366.107.311.333	1.371.505.265.505	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng số VNĐ
Số đầu năm	5.550.000.000.000	(1.019.998.660.000)	(2.803.560.000)	34.048.904.882	8.083.880.850	-	(332.783.495.503)	4.236.547.070.229
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	339.533.710.437	339.533.710.437
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do đánh giá lại tỷ giá hối đoái trong kỳ	-	-	-	-	-	(16.942.383.661)	-	(16.942.383.661)
Số cuối kỳ	5.550.000.000.000	(1.019.998.660.000)	(2.803.560.000)	34.048.904.882	8.083.880.850	(16.942.383.661)	6.750.214.934	4.559.138.397.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 cổ phiếu</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	555.000.000	555.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(280.356)	(280.356)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	554.719.644	554.719.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000 đồng	10.000 đồng

21.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Theo các quy định hiện hành, việc trích lập các quỹ chỉ được thực hiện vào cuối năm tài chính. Do đó, Ngân hàng không thực hiện trích lập các quỹ cho kỳ kế toán giữa niên độ.

22. LÃI/ (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i>
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (VNĐ)	339.533.710.437	259.493.863.231
Số cổ phiếu đầu kỳ (cổ phiếu)	554.719.644	554.719.644
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ (cổ phiếu)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu Quý mua lại trong kỳ (cổ phiếu)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	554.719.644	554.719.644
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	612	468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CỐ TỨC

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Tiên Phong không có quyết định nào về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức sáu tháng đầu năm 2015.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	81.325.079.813	42.253.227.690
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	801.083.174.275	555.890.346.347
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	589.505.252.131	493.565.187.117
Thu khác từ hoạt động tín dụng	11.446.302.208	4.307.325.389
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	15.854.056.686	8.210.891.578
	<u>1.499.213.865.113</u>	<u>1.104.226.978.121</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ</i>
Trả lãi tiền gửi	683.824.282.732	480.006.516.801
Trả lãi tiền vay	175.644.117.183	107.136.200.680
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	64.967.017.674
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.087.797.552	653.981.812
	<u>867.556.197.467</u>	<u>652.763.716.967</u>

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	24.191.539.447	12.034.597.273
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.110.251.230	543.031.389
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	265.096.398	13.335.455
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	52.736.350	46.215
Thu khác	17.901.197.107	7.389.509.368
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(14.764.562.093)	(6.373.732.851)
Chi về ngân quỹ	(1.619.999.070)	(1.111.891.495)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(61.071.119)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	(10.000.000)
Chi về hoa hồng môi giới	(5.378.000)	(771.313.762)
Chi khác	(2.321.420.738)	(641.993.244)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>24.809.460.631</u>	<u>11.010.517.229</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	10.554.118.598	9.785.369.739
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	68.417.207.154	18.450.161.842
Thu từ kinh doanh vàng	2.288.200.644	2.745.333.151
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(12.131.549.785)	(4.872.185.556)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(80.595.012.166)	(7.107.662.390)
Chi về kinh doanh vàng	(235.967.091)	(120.107.005)
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(11.703.002.646)	18.880.909.781

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	722.389.676
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	1.600.830.513
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	-	2.323.220.189

29. LÃI/ (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	44.778.951.548	74.629.336.861
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(5.834.381.181)	(7.902.467.099)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	42.558.609.079	-
Lãi/ (lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư	81.503.179.446	66.726.869.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	10.720.615.619	-
Thu từ thanh lý tài sản	5.096.334.000	2.973.663.636
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	790.886.153	1.916.736.675
Thu từ hoàn nhập dự phòng	-	60.500.000.000
Thu nhập khác	10.268.017.044	9.657.766.848
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác	(37.853.007)	(88.029.120)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(4.202.954.155)	(4.169.491.525)
Chi phí khác	(1.177.442.300)	(3.584.680.896)
Lãi thuần từ hoạt động khác	21.457.603.354	67.205.965.618

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn	2.860.425.000	22.000
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	-	-
	2.860.425.000	22.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	273.102.174	322.807.737
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	140.542.135.755	100.471.098.061
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện BHLĐ	-	583.770.273
- Các khoản chi đóng góp theo lương	8.766.616.293	5.806.458.213
- Chi trợ cấp	-	-
- Các khoản chi khác	7.892.489.360	5.174.382.952
Chi về tài sản		
Trong đó:		
- Khấu hao Tài sản cố định	12.277.399.399	12.153.661.696
- Chi khác về tài sản	48.342.376.113	39.113.164.607
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Trong đó:		
- Công tác phí	2.335.493.699	2.099.002.296
- Chi về hoạt động đoàn thể của các TCTD	287.572.727	150.950.000
- Chi khác về hoạt động quản lý công vụ	-	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	7.922.167.000	5.579.387.000
Dự phòng rủi ro khác	76.309.605	6.572.614.992
Chi phí hoạt động khác	139.620.530.922	76.179.477.704
	368.336.193.047	254.206.775.531

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau đây:

	30/06/2015 VNĐ	30/06/2014 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	528.537.456.767	311.813.558.492
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	120.558.435.458	105.795.453.383
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	519.685.600.523	243.869.284.142
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.551.015.000.000	1.230.254.200.000
	9.719.796.492.748	1.891.732.496.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Bảo lãnh thanh toán	139.037.536.294	185.578.533.501
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	707.681.516.482	398.476.571.680
Bảo lãnh dự thầu	201.566.487.880	116.352.477.986
Bảo lãnh khác	1.298.859.955.559	947.561.471.131
	2.347.145.496.215	1.647.969.054.298
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	453.218.445.620	474.169.099.118
Cam kết khác	1.400.000.000.000	850.000.000.000
	1.853.218.445.620	1.324.169.099.118
	4.200.363.941.835	2.972.138.153.416

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Các nhà đầu tư		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	56.108.735.675	59.478.167.720
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	39.824.167.421	27.989.933.789
Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26.142.445.699	19.326.374.320
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	821.203.102	818.849.086
Các bên liên quan của tập đoàn Doji		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	851.004	-
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.762.875.518	-

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cổ đông		
Tiền gửi	2.397.466.463.384	2.632.433.206.114
Các khoản cho vay	763.264.513.649	958.146.262.775
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	33.492.667.035	20.132.621.932
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	25.830.326.917	38.190.817.433
Các công ty liên kết cùng tập đoàn FPT		
Tiền gửi	1.622.885.110.191	2.024.396.689.394
Các khoản cho vay	62.366.949.365	112.458.207.842
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	3.736.867.661	11.218.575.142
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	48.662.712	119.758.016
Tập đoàn Doji và các công ty cùng tập đoàn		
Tiền gửi	553.567.898	6.853.608.609
Các khoản cho vay và phải thu	651.025.924.231	628.242.649.772
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	71.252	478.997
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	16.725.479.617	36.782.610.404

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Dư nợ	Tiền gửi tại NHNN và TCTD khác	Các cam kết ngoại bảng	Công cụ phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	23.082.080.986.526	8.649.258.165.682	4.200.363.941.835	21.974.041.114	17.227.954.290.287
Nước ngoài	-	194.080.703.632	-	-	-
	23.082.080.986.526	8.843.338.869.314	4.200.363.941.835	21.974.041.114	17.227.954.290.287

Đơn vị: VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh Nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh Doanh và cũng đã triển khai đánh giá, hoàn thiện các bộ chấm điểm xếp hạng dựa trên mức độ tin cậy của chúng với thực tế triển khai tại Ngân hàng. Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Việc thẩm định Tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá Tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác Giám sát tín dụng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

38.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

38.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VNĐ	91-180 ngày VNĐ	181-360 ngày VNĐ	Trên 360 ngày VNĐ
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	437.451.937.396	6.391.898.975	7.859.108.834	21.426.360.625
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản phải thu	-	-	-	94.000.000.000
- Các khoản lãi. phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản có khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**39.1 Rủi ro lãi suất***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ: Hoạt động đầu tư và Hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính; .
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất khác nhau.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	528.537.456.767	-	-	-	-	-	528.537.456.767
Tiền gửi tại NHNN	-	-	120.558.435.458	-	-	-	-	120.558.435.458
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	36.790.833.331	-	7.437.240.600.525	1.633.460.000.000	281.749.000.000	100.000.000.000	-	9.489.240.433.856
Cho vay khách hàng (*)	153.223.073.368	-	6.990.647.252.096	7.639.867.863.719	4.412.112.121.120	2.730.690.946.203	1.054.810.965.036	23.082.080.986.526
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	507.254.144.955	1.053.415.783.172	1.736.858.561.667	12.392.864.126.914	17.227.954.290.287
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	89.665.751.620
Tài sản Có khác (*)	185.389.074.863	2.247.497.301.120	-	-	-	-	-	2.432.886.375.983
Tổng tài sản	375.402.981.562	2.875.700.509.507	14.548.446.288.079	9.780.582.008.674	5.747.276.904.292	4.567.549.507.870	13.447.675.091.950	52.980.923.730.497
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	24.869.292.913	-	-	-	-	-	24.869.292.913
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.498.962.506.367	2.437.380.000.000	534.000.000.000	1.230.568.000.000	-	19.700.910.506.367
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.981.640.921.555	4.964.555.604.888	3.312.132.426.284	4.238.067.875.639	393.018.197.236	26.889.415.025.602
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.640.681.114	-	-	21.974.041.114
Các khoản nợ khác(*)	-	461.419.382.400	-	-	-	-	-	461.419.382.400
Tổng nợ phải trả	-	505.622.035.313	29.480.603.427.922	7.401.935.604.888	3.848.773.107.398	5.468.635.875.639	393.018.197.236	47.098.588.248.396
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	375.402.981.562	2.370.078.474.194	(14.932.157.139.843)	2.378.646.403.786	1.898.503.796.894	(901.086.367.769)	13.054.656.894.714	5.882.335.482.101
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	375.402.981.562	2.370.078.474.194	(14.932.157.139.843)	2.378.646.403.786	1.898.503.796.894	(901.086.367.769)	13.054.656.894.714	5.882.335.482.101

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong giai đoạn vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Tài sản	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng các ngoại tệ được quy đổi	VNĐ	Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	41.487.838.560	40.274.155.672	298.432.828.535	380.194.822.767	148.342.634.000	528.537.456.767
Tiền gửi tại NHNN	-	9.193.153.227	-	9.193.153.227	111.365.282.231	120.558.435.458
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	432.462.107.891	1.454.102.821.582	40.046.833.328	1.926.611.762.801	7.562.628.671.055	9.489.240.433.856
Cho vay khách hàng (*)	-	3.104.476.555.264	-	3.104.476.555.264	19.977.604.431.262	23.082.080.986.526
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	17.227.954.290.287	17.227.954.290.287
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	89.665.751.620	89.665.751.620
Các tài sản Có khác (*)	956.649	5.572.047.893	-	5.573.004.542	2.427.313.371.441	2.432.886.375.983
Tổng tài sản	473.950.903.100	4.613.618.733.638	338.479.661.863	5.426.049.298.601	47.554.874.431.896	52.980.923.730.497
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	24.869.292.913	24.869.292.913
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	-	2.384.106.603.435	-	2.384.106.603.435	17.316.803.902.932	19.700.910.506.367
Tiền gửi của khách hàng	409.745.709.954	3.394.698.478.724	74.696.710.411	3.879.140.899.089	23.010.274.126.513	26.889.415.025.602
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(904.158.158.486)	-	(904.158.158.486)	926.132.199.600	21.974.041.114
Các khoản nợ khác	64.205.193.146	(238.896.166.204)	263.782.951.452	89.091.978.394	372.327.404.006	461.419.382.400
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	4.559.138.397.005	4.559.138.397.005
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	473.950.903.100	4.635.750.757.469	338.479.661.863	5.448.181.322.432	46.209.545.322.969	51.657.726.645.401
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	(22.132.023.831)	-	(22.132.023.831)	1.345.329.108.927	1.323.197.085.096
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	12.594.504.173	714.618.332.944	3.513.294.475	730.726.131.592	3.469.637.810.243	4.200.363.941.835
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	12.594.504.173	692.486.309.113	3.513.294.475	708.594.107.761	4.814.966.919.170	5.523.561.026.931

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho giai đoạn bán niên kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**39.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	528.537.456.767	-	-	528.537.456.767
Tiền gửi tại NHNN	-	-	120.558.435.458	-	-	120.558.435.458
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	36.790.833.333	-	7.437.240.600.523	1.633.460.000.000	381.749.000.000	9.489.240.433.856
Cho vay khách hàng (*)	129.678.462.048	39.387.831.407	3.634.894.095.606	3.928.308.450.267	8.873.108.350.146	23.082.080.986.526
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	315.168.962.000	507.254.144.955	2.475.105.382.839	17.227.954.290.287
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	10.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	121.362.702.854	172.057.124.146	898.431.629.960	89.665.751.620
Tài sản Có khác (*)	1.009.040.859.190	-	-	-	212.702.033.728	2.432.886.375.983
Tổng tài sản	1.175.510.154.571	39.387.831.407	12.157.762.253.208	6.241.079.719.368	12.628.394.362.945	52.980.923.730.497
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	24.869.292.913	24.869.292.913
Việt Nam	-	-	15.447.928.006.367	2.324.566.500.000	1.928.416.000.000	19.700.910.506.367
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	13.981.640.921.554	4.964.555.604.888	7.550.200.301.923	26.889.415.025.602
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(6.503.390.000)	1.014.050.000	27.463.381.114	21.974.041.114
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	131.811.422.746	85.730.684.535	218.478.601.922	461.419.382.400
Các khoản nợ khác(*)	19.881.708.194	-	-	-	5.516.965.003	47.098.588.248.396
Tổng nợ phải trả	19.881.708.194	-	29.554.876.960.667	7.375.866.839.423	9.749.427.577.872	52.980.923.730.497
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.155.628.446.377	39.387.831.407	(17.397.114.707.459)	(1.134.787.120.055)	2.878.966.785.073	5.882.335.482.101

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định dựa trên phương pháp chiết khấu luồng tiền. Các luồng tiền tương lai ước tính dựa trên ước tính tốt nhất của Ban điều hành và lãi suất chiết khấu được sử dụng là lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự.

CH
C
H
NS
VI
TẠI
KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Đơn vị: VNĐ

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	528.537.456.767	528.537.456.767	528.537.456.767
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	120.558.435.458	-	-	-	120.558.435.458	120.558.435.458
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	22.853.055.593.369	-	-	-	22.853.055.593.369	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	16.128.163.592.470	-	-	16.128.163.592.470	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	410.830.299.338	-	-	-	-	410.830.299.338	(*)
Tài sản tài chính khác	-	872.481.247.518	-	-	674.058.667.291	1.546.539.914.809	(*)
	410.830.299.338	33.316.940.293.534	16.128.163.592.470	1.202.596.124.058	9.470.845.017.189	51.058.530.309.401	(*)

(*) Chưa có căn cứ để xác định giá trị hợp lý

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	24.869.292.913	24.869.292.913	(*)
Tiền gửi của các TCTD khác và vay các TCTD khác	-	-	-	-	19.700.910.506.367	19.700.910.506.367	(*)
Tiền gửi của khách hàng	21.974.041.114	-	-	-	26.889.415.025.602	26.889.415.025.602	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	21.974.041.114	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	461.419.382.400	461.419.382.400	(*)
	21.974.041.114	-	-	-	47.076.614.207.282	47.098.588.248.396	(*)

(*) Chưa có căn cứ để xác định giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Nghĩa vụ có liên quan VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Nghĩa vụ có liên quan VNĐ
Trái phiếu Chính Phủ	2.076.000.000.000	1.484.198.917.989	3.226.000.000.000	3.073.473.693.388
Trái phiếu doanh nghiệp	2.700.000.000.000	2.158.799.082.011	1.150.000.000.000	1.117.311.206.612
	4.776.000.000.000	3.642.998.000.000	4.376.000.000.000	4.190.784.900.000

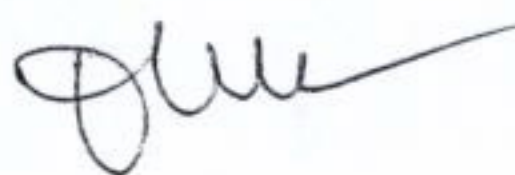
41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu trong báo cáo tài chính giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
USD	21.673	21.246
RUB	396	385
GBP	34.269	33.343
JPY	179	179,56
HKD	3.142	2.761
AUD	16.724	18.002
SGD	16.181	16.262
CAD	17.559	18.485
EUR	24.423	26.689
XAU	3.444.000	3.497.500

Người lập:



Bà Trần Thị Thu Hoài
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2015